



**BSC WEEKLY REVIEW**  
**Tuần 03 (16/01-20/01/23)**

*Hiệu suất các ETF và diễn biến khối ngoại  
năm 2022*

# NỘI DUNG

- 1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI:** *Thị trường chưa thoát khỏi diễn biến giao dịch giằng co biên độ thấp*
- 2. CHUYÊN MỤC TUẦN:** *Hiệu suất các ETF và diễn biến khối ngoại năm 2022*
- 3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ:** *SBV hút ròng tiền qua OMO*
- 4. PTKT VN-INDEX:** *Duy trì tích lũy trong biên độ hẹp trước kỳ Nghỉ Lễ*
- 5. TIN VĨ MÔ:** *NHNN đã mua vào 800 triệu USD*
- 6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG:** *Viễn thông 6.33%*
- 7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG**

# CHIẾN THUẬT TUẦN: Thị trường chưa thoát khỏi diễn biến giao dịch giằng co biên độ thấp

	Điểm số	Thay đổi (%)
<b>VN-INDEX</b>	<b>1060.17</b>	<b>0.83%</b>
GTGD/phiên (tỷ VND)	7,165.80	-19.22%
Khối ngoại (tỷ VND)	-1512.29	
<b>HNX-INDEX</b>	<b>211.26</b>	<b>0.29%</b>
GTGD/phiên (tỷ VND)	748.19	-13.31%
Khối ngoại (tỷ VND)	111.66	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	3999.09	0.40%	2.67%	0.09%
EU (EURO STOXX)	4150.80	0.58%	3.31%	8.21%
China (SHCOMP)	3195.31	1.01%	1.01%	0.84%
Japan (NIKKEI)	26119.52	-1.25%	1.16%	-6.57%
Korea (KOSPI)	2386.09	0.89%	1.53%	1.06%
Singapore (STI)	3293.75	0.79%	0.52%	0.46%
Thailand (SET)	1681.73	-0.34%	0.47%	3.79%
Phillipines (PCOMP)	6951.54	1.73%	4.25%	5.61%
Malaysia (KLCI)	1495.03	0.43%	0.98%	0.80%
Indonesia (JCI)	6641.83	0.18%	-0.64%	-2.50%
Vietnam (VNIndex)	1060.17	0.36%	0.83%	0.46%

HĐTL	Điểm số	± Basis	GTGD* / phiên	HĐM^ / phiên
VN30F2301	1069.10	-0.07%	27,555	48,166
VN30F2302	1065.00	-0.45%	172	3,227
VN30F2303	1058.50	-1.06%	7	437
VN30F2306	1044.10	-2.41%	14	966

## TTCK VIỆT NAM

### Thị trường giao dịch giằng co xuyên suốt tuần

Không nằm ngoài dự đoán, VN-Index quay lại diễn biến giao dịch giằng co cùng thanh khoản thấp tuần qua. Chỉ số tăng 0.8% với 12/19 ngành tăng điểm và số cổ phiếu tăng giảm khá cân bằng. Khối ngoại bèn bỏ mua ròng giúp cho xu hướng ổn định kéo theo vận động luân chuyển ngành rõ ràng hơn. Dù vậy trong bối cảnh dòng tiền không mạnh, vận động dòng tiền diễn ra rất nhanh chỉ trong 1 phiên giao dịch. Tuần qua, ngành Dầu khí, Tài nguyên cơ bản, Dịch vụ tài chính có mức tăng trên 2% trong khi Bán lẻ, Ô tô phụ tùng, Hóa chất giảm trên 0.8%. Diễn biến này còn tiếp tục trong tuần tới do tâm lý nghỉ ngơi trước kỳ nghỉ Lễ ngay cả khi TT có chút biến động phiên HĐTL đáo hạn 19/1. Chúng tôi cho rằng NĐT tiếp tục kiên nhẫn nắm giữ danh mục sau kỳ nghỉ Lễ, và chờ cơ hội giao dịch trading ngắn hạn khi các tín hiệu rõ ràng hơn.

Với mục tiêu GDP tăng 6.5%, GDP đầu người 4,400 USD, công nghiệp chế biến chiếm 25.4-25.8% GDP, giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn 1-1.5%, ... và CPI khoảng 4.5% năm 2023, Chính phủ đã sớm ban hành Nghị quyết 01 với tinh thần “Đoàn kết kỷ cương, bản lĩnh linh hoạt, đổi mới sáng tạo, kịp thời hiệu quả”. Nghị quyết tập trung 6 trọng tâm chỉ đạo điều hành và 11 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu. Nghị quyết cũng nêu rõ chương trình hành động của bộ ban ngành, địa phương gửi Bộ KH-ĐT trước 20/1 để báo cáo tại cuộc họp thường kỳ của Chính phủ trong tháng 1. Mặc dù Tết Nguyên đán rơi vào tháng 1 nhưng công tác điều hành, chỉ đạo của Chính phủ vẫn rất khẩn trương trong ngay từ đầu năm. Điều này hứa hẹn tạo tâm thế đẩy nhanh và khởi động guồng quay nền kinh tế ngay sau kỳ Nghĩ Lễ.

## TTCK THẾ GIỚI

### TTCK thế giới khởi sắc tuần đầu năm 2023

Lạm phát Hoa Kỳ hạ nhiệt, CPI tháng 12 giảm 0.1% mức giảm ghi nhận từ tháng 4/2021, là thông tin giúp cho TTCK Hoa Kỳ và các thị trường khác phục hồi tốt trong tuần qua. TTCK Hoa Kỳ tăng trên 2.5%, tương đương với mức tăng của các TTCK chủ chốt của Châu Âu. Diễn biến này cũng lan tỏa sang các thị trường Châu Á khác với mức tăng bình quân 0.7%, ngoại trừ mức giảm 0.6% của CK Indonesia. Sau tuần giảm mạnh chỉ số hàng hóa lại bật tăng 3%, dẫn đầu là sự hồi phục 6.6% của giá dầu, quặng sắt +8.6% và các kim loại quý khác. Sự lạc quan về triển vọng nhu cầu của Trung Quốc sau mở cửa vẫn là động lực cho đà hồi phục của giá hàng hóa. Ở chiều ngược lại, USD Index giảm khá -1.7% sau một tuần đi ngang do thông tin lạm phát Hoa Kỳ. Mức giảm so với nhiều đồng nội tệ đặc biệt JPY (3%) và EUR (2%). VND cũng tăng thêm 0.4% so USD, NHNN mua được 1 lượng lớn ngoại tệ trong tuần qua.

WB nhận định tăng trưởng nhiều nền kinh tế gần “bờ vực suy thoái” trong năm 2023 trong báo cáo mới nhất. Tổ chức này dự báo tăng trưởng thế giới ở mức 1.7%, thấp hơn nhiều so với mức 3% dự báo tháng 6/2022. Nguyên nhân từ tình trạng tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát, xung đột tại Ukraine và các nền kinh tế lớn thế giới gặp khó khăn. Tăng trưởng Châu Âu và Trung Á giảm tốc mạnh trong khi Trung Quốc tăng 4.3% và các nước Đông Nam Á tăng trưởng ở mức vừa phải. Việt Nam được dự báo tăng trưởng 6.3%. Báo cáo lưu ý áp lực lạm phát giảm dần cuối năm 2022 dù vậy giá nguồn cung mới vẫn làm giá cả ở mức cao và lạm phát kéo dài điều này khiến các NHTW tiếp tục tăng lãi suất cao hơn hiện tại và làm trầm trọng thêm tình trạng tăng trưởng chậm của kinh tế thế giới.

**Chú thích:** \* tỷ VND  
^ hợp đồng

# CHUYÊN MỤC TUẦN: Hiệu suất các ETF và diễn biến khối ngoại năm 2022

Sự trở lại mạnh mẽ của nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN) nói chung và ETF nói riêng trong giai đoạn Quý 4/2022 là điểm sáng hiếm hoi trong bối cảnh thị trường chứng khoán (TTCK) trải qua một năm nhiều biến động với những sự kiện khó lường. Khối ngoại liên tục gia tăng ròng quy mô khi định giá thị trường và nhiều cổ phiếu cơ bản ở mức giá hấp dẫn trong nhiều năm trở lại đây đặc biệt là các quỹ ETF ngoại. Điều này cho thấy sự lạc quan, niềm tin của NĐTNN vào nền kinh tế cũng như doanh nghiệp Việt trong giai đoạn sắp tới. Bên cạnh đó hoạt động của các Quỹ ETF trên thị trường cũng hết sức đáng chú ý khi nhiều quỹ mới đã và đang trong quá trình thành lập.

## 1. Tình hình các Quỹ ETF đầu tư tại Việt Nam

Kết thúc năm 2022, TTCK ghi nhận 11 chứng chỉ quỹ (CCQ) ETF đang giao dịch trên Sở GDCK Tp HCM (HSX) với tổng quy mô **31,974 tỷ đồng (tương đương 1,303 triệu USD)**, trong đó 3 ETF có quy mô và tần suất giao dịch lớn nhất gồm ETF Diamond, E1 và Finlead với tổng quy mô **30,565 tỷ đồng** (chiếm **95.6%** tổng quy mô ETF nội).

**Bảng 01: Tổng hợp thông tin các Quỹ ETF đang niêm yết tại TTCK Việt Nam**

STT	Quỹ ETF	Mã ký hiệu	Chỉ số tham chiếu	CTQLQ	Ngày giao dịch đầu tiên	NAV (Tỷ VND)	iNAV (VND/CCQ)	Số lượng CCQ (Triệu)	Ghi chú
1	Quỹ ETF VFMVN30	E1VFMVN30	VN30	Dragon Capital	06/10/2014	8,012.0	18,147.0	442	
2	ETF SSIAM VNX50	FUESSV50	VNX50	SSI	24/10/2017	143.8	15,138.0	9	
3	ETF SSIAM VNFN LEAD	FUESSVFL	VN Finlead	SSI	18/03/2020	3,678.0	15,249.0	241	
4	Quỹ ETF VFMVN DIAMOND	FUEVFNVD	VN Diamond	Dragon Capital	12/05/2020	18,875.3	23,041.0	819	
5	Quỹ ETF VinaCapital VN100	FUEVN100	VN100	Vina Capital	21/07/2020	228.9	13,466.0	17	
6	ETF SSIAM VN30	FUESSV30	VN30	SSI	18/08/2020	70.8	13,120.0	5	
7	Quỹ ETF MAFM VN30	FUEMAV30	VN30	Mirae	08/12/2020	350.4	12,470.0	28	
8	ETF IPAAM VN100	FUEIP100	VN100	IPAAM	12/10/2021	42.3	7,426.0	6	
9	KIM Growth VN30 ETF	FUEKIV30	VN30	KIM	07/01/2022	425.8	6,924.0	61	
10	Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP	FUEDCMID	VN Midcap	Dragon Capital	29/09/2022	78.6	8,363.0	9	2 Quỹ mới trong năm 2022
11	KIM Growth VNFNSELECT ETF	FUEKIVFS	VN Finselect	KIM	11/11/2022	68.8	8,936.0	8	
<b>Tổng</b>						<b>31,974.7</b>		<b>1,646</b>	

\*Dữ liệu cập nhật đến 11/01/2023

Nguồn: Tổng hợp, Bloomberg, BSC Research

Đối với các ETF ngoại, chưa ghi nhận ETF mở mới đáng kể nào từ khối này tuy nhiên việc gia tăng ròng mạnh mẽ quy mô trong năm 2022 là điểm tích cực – đặc biệt là các ETF Fubon FTSE (Đài Loan) quỹ mới hoạt động kể từ 2021. Bên cạnh đó sự trở lại đáng chú ý của các ETF lâu năm như VNM, FTSE cũng là điểm nhấn trong năm. 3 ETF ngoại lớn nhất (Fubon, VNM, FTSE Vietnam) có tổng quy mô **1,526 triệu USD** – tương đương 65.98% tổng giá trị tài sản của 07 ETF chính.

**Bảng 02: Tổng hợp thông tin các Quỹ ETF nước ngoài đang đầu tư vào Việt Nam**

STT	Quỹ ETF	Tên gọi	Chỉ số tham chiếu	Quốc gia	Ngày giao dịch đầu tiên	Tài sản quỹ (triệu USD)	iNAV (USD/CCQ)	Số lượng CCQ (Triệu)	Ghi chú
1	X FTSE Vietnam Swap	FTSE Vietnam	FTSE Vietnam	Luxembourg	02/06/2008	289.6	27.0	10.7	
2	Vaneck Vietnam ETF	ETF VNM	MVIS Vietnam	US	14/08/2009	479.9	12.3	38.8	VN tỷ trọng 70%
3	ISHR MSCI FRONT & SEL EM ETF	iShare	MSCI Frontier	US	13/09/2012	645.3	25.9	24.9	VN tỷ trọng 25%
4	Kim Kindex Vietnam VN30 ETF	KIM Vietnam	VN30	Korea	28/06/2016	115.0	13.1	8.8	Đầu tư vào CCQ E1
5	Premia MSCI Vietnam ETF	Premia	MSCI Vietnam	Hong Kong	18/07/2019	16.3	7.9	2.0	
6	Fubon FTSE Vietnam ETF	Fubon FTSE	FTSE Vietnam 30	Taiwan	30/03/2021	757.1	0.4	2,000.0	
7	Asian Growth CUBS ETF	Asian CUBS	Tập trung 5 Quốc gia	US	17/06/2021	10.5	20.1	0.5	VN tỷ trọng 13.8%
<b>Tổng</b>						<b>2,313.56</b>		<b>2,085.73</b>	

\*Dữ liệu cập nhật đến 11/01/2023

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

# CHUYÊN MỤC TUẦN: Hiệu suất các ETF và diễn biến khối ngoại năm 2022

## Nhận xét:

Tổng 06 ETF bao gồm 03 ETF nội (Diamond, E1, Finlead) và 03 ETF ngoại có tỷ trọng đầu tư chính vào Việt Nam (Fubon, VNM, FTSE Vietnam) có tổng tài sản đạt 2,830 triệu USD chiếm 76.9% trong 16 Quỹ ETF nổi bật đang đầu tư trên TTCK. Do đó diễn biến của các quỹ này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động ETF tại Việt Nam. Hiện nay, TTCK Việt Nam đón nhận thêm thông tin về việc niêm yết 02 CCQ quỹ mới là ETF Diamond (CTQLQ Mirae quản lý) và ETF VNX50 (CTQLQ FPT quản lý) – điều này cho thấy xu hướng ETF đang tiếp tục phát triển mạnh tại Việt Nam. Điều này cũng đặt ra sự thay đổi cho cơ quan quản lý trong việc nghiên cứu, thiết kế các bộ chỉ số mới có tính hấp dẫn, cạnh tranh cao nhằm nâng cao tính đa dạng sản phẩm trên thị trường.

## 2. Diễn biến dòng vốn NĐTNN và các Quỹ ETF tại Việt Nam

**Bảng 03: Diễn biến khối ngoại và dòng tiền các Quỹ ETF trong năm 2022**

Từ 01/01 - 31/12/2022	Tổng tài sản (Tr USD)	Dòng vốn ròng 2022 (Tr USD)	Tỷ trọng VN (%)	Dòng vốn NĐTNN mua ròng (Tr USD)	Quy đổi VND (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
<b>ETF (Triệu USD)</b>	<b>3,395.68</b>	<b>1,215.51</b>			<b>20,422.72</b>	<b>69.90%</b>
<b>ETF ngoại</b>	<b>2,164.15</b>	<b>901.43</b>		<b>735.21</b>	<b>17,240.59</b>	<b>59.01%</b>
Fubon	709.84	519.16	100%	519.16	12,174.29	
VNM	413.06	77.03	75%	57.77	1,354.74	
FTSE	261.96	47.75	100%	47.75	1,119.83	
Kim	183.31	61.38	100%	61.38	1,439.38	
Premia	15.28	(1.83)	100%	(1.83)	(43.00)	
iShare	570.53	197.72	25.75%	50.91	1,193.88	
CUBS	10.17	0.22	28.50%	0.06	1.47	
<b>ETF nội</b>	<b>1,231.53</b>	<b>314.09</b>			<b>3,182.12</b>	<b>10.89%</b>
Diamond	758.54	316.41			3,890.17	
E1	310.34	(41.08)			(1,325.22)	
Finlead	136.69	42.91			742.70	
SSIVN30	2.81	(0.24)			9.48	
VN100	9.17	-			(150.08)	
MiraeVN30	13.98	(3.91)			15.07	
<b>Thống kê 3 sàn (Tỷ đồng)</b>		<b>29,215.49</b>			<b>29,215.49</b>	
HSX		26,764.97			26,764.97	
HNX		1,936.80			1,936.80	
Upcom		513.72			513.72	

\*Ghi chú: Đối với các ETF nội, giá trị quy đổi VND là giá trị NĐTNN mua/bán ròng

	Q1/2022	Q2/2022	Q3/2022	Q4/2022	Tổng
<b>ETF (Triệu USD)</b>	<b>(7.12)</b>	<b>290.56</b>	<b>(25.58)</b>	<b>957.65</b>	<b>1,215.51</b>
<b>ETF ngoại</b>	<b>22.58</b>	<b>73.84</b>	<b>46.85</b>	<b>758.15</b>	<b>901.43</b>
Fubon	57.80	162.03	33.45	265.88	519.16
VNM	(19.57)	(11.71)	(14.85)	123.16	77.03
FTSE	(7.40)	(17.35)	38.89	33.61	47.75
Kim	-	(16.96)	(4.68)	83.02	61.38
Premia	0.05	(0.46)	0.52	(1.94)	(1.83)
iShare	(8.31)	(41.71)	(6.69)	254.43	197.72
CUBS	-	-	0.22	-	0.22
<b>ETF nội</b>	<b>(29.70)</b>	<b>216.72</b>	<b>(72.43)</b>	<b>199.50</b>	<b>314.09</b>
Diamond	35.33	208.61	(71.43)	143.90	316.41
E1	(66.48)	(0.08)	(15.62)	41.09	(41.08)
Finlead	1.36	5.63	13.63	22.28	42.91
SSIVN30	0.08	(0.33)	0.00	-	(0.24)
VN100	-	-	-	-	-
MiraeVN30	-	2.88	0.98	(7.78)	(3.91)
<b>Mua/bán ròng (Tỷ đồng)</b>	<b>(6,605.89)</b>	<b>10,477.80</b>	<b>(3,613.42)</b>	<b>28,957.00</b>	<b>29,215.49</b>
HSX	(7,263.19)	9,125.79	(2,353.02)	27,255.39	26,764.97
HNX	163.84	160.89	(112.33)	1,724.40	1,936.80
Upcom	493.46	1,191.12	(1,148.07)	(22.79)	513.72
<b>Tỷ trọng dòng vốn ETF/dòng tiền NĐTNN</b>	<b>2.53%</b>	<b>65.03%</b>	<b>16.60%</b>	<b>77.55%</b>	<b>97.56%</b>

\*Ghi chú: Đối với các ETF nội, giá trị tổng hợp là dòng vốn ròng bao gồm cả NĐT trong nước và nước ngoài

Nguồn: Fiinpro, Bloomberg, BSC Research

# CHUYÊN MỤC TUẦN: Hiệu suất các ETF và diễn biến khối ngoại năm 2022

**Bảng 04: Diễn biến chi tiết mua/bán ròng các Quỹ ETF theo tháng trong 2022**

	AUM (Tr USD)	Jan_22	Feb_22	Mar_22	Apr_22	May_22	June_22	July_22	Aug_22	Sep_22	Oct_22	Nov_22	Dec_22	Tổng
<b>Total</b>	<b>3,395.68</b>	<b>43.67</b>	<b>(14.07)</b>	<b>(36.72)</b>	<b>34.65</b>	<b>197.63</b>	<b>58.28</b>	<b>(16.61)</b>	<b>(2.82)</b>	<b>(6.15)</b>	<b>89.23</b>	<b>397.08</b>	<b>471.34</b>	<b>1,215.51</b>
<b>ETF ngoại</b>	<b>2,164.15</b>	<b>50.24</b>	<b>(0.26)</b>	<b>(27.41)</b>	<b>(17.75)</b>	<b>59.59</b>	<b>32.00</b>	<b>3.66</b>	<b>37.33</b>	<b>5.86</b>	<b>75.22</b>	<b>277.14</b>	<b>405.79</b>	<b>901.43</b>
Fubon	709.84	50.22	0.93	6.65	13.91	100.74	47.38	17.03	10.96	5.46	54.74	114.71	96.43	519.16
VNM	413.06	-	-	(19.57)	(6.36)	(3.08)	(2.26)	(12.92)	(0.74)	(1.19)	21.34	39.18	62.63	77.03
FTSE	261.96	(0.52)	(1.19)	(5.69)	(13.44)	(3.34)	(0.57)	7.76	27.86	3.28	(0.86)	15.77	18.70	47.75
Kim	183.31	-	-	-	-	(16.96)	-	(1.51)	(3.17)	-	-	8.71	74.31	61.38
Premia	15.28	0.55	-	(0.50)	(0.46)	-	-	-	2.20	(1.68)	-	(1.94)	-	(1.83)
iShare	570.53	-	-	(8.31)	(11.40)	(17.76)	(12.54)	(6.69)	-	-	-	100.71	153.71	197.72
CUBS	10.17	-	-	-	-	-	-	-	0.22	-	-	-	-	0.22
<b>ETF nội</b>	<b>1,231.53</b>	<b>(6.57)</b>	<b>(13.82)</b>	<b>(9.31)</b>	<b>52.40</b>	<b>138.04</b>	<b>26.27</b>	<b>(20.27)</b>	<b>(40.15)</b>	<b>(12.01)</b>	<b>14.01</b>	<b>119.94</b>	<b>65.55</b>	<b>314.09</b>
Diamond	758.54	(0.93)	17.66	18.60	40.21	130.04	38.36	(22.38)	(37.61)	(11.44)	12.00	79.70	52.20	316.41
E1	310.34	(12.34)	(35.09)	(19.05)	9.61	3.09	(12.77)	(5.12)	(8.75)	(1.74)	5.89	28.10	7.10	(41.08)
Finlead	136.69	6.69	3.54	(8.87)	0.75	4.20	0.69	7.24	5.24	1.16	(3.79)	18.84	7.23	42.91
SSIVN30	2.81	0.00	0.08	0.00	(0.33)	(0.00)	(0.00)	0.00	(0.00)	0.00	-	-	-	(0.24)
VN100	9.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
MiraeVN30	13.98	-	-	-	2.16	0.72	-	-	0.98	-	(0.10)	(6.70)	(0.98)	(3.91)

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Nhận định:

Năm 2022 hoạt động của các ETF chiếm tỷ trọng lớn trong diễn biến của khối ngoại và đang dần khẳng định vai trò trên thị trường.

+ Tổng quan: NĐTNN đã mua ròng 20,422 tỷ đồng - chiếm khoảng 70% trong giá trị mua ròng của khối ngoại trong 2022, điều này cho thấy tầm ảnh hưởng lớn của các ETF trong giai đoạn TTCK sụt giảm vừa qua. Trong đó ETF ngoại thu hút dòng tiền tốt hơn so với các ETF nội;

+ ETF ngoại: Trong năm 2022 ETF ngoại mua ròng kỷ lục với giá trị 17,240 tỷ đồng trong đó ETF Fubon chiếm 70.6% hoạt động mua ròng của nhóm ETF ngoại, theo sau là ETF VNM, FTSE. Đối với ETF KIM cuối năm 2022 ghi nhận tăng ròng 74.31 triệu USD tuy nhiên sang đầu 2023 quỹ này cũng đã rút ròng 1 lượng tương ứng do đó xét tổng quan 3 ETF chính duy trì trạng thái tích cực trên TTCK Việt Nam;

+ ETF nội: NĐTNN duy trì trạng thái trái chiều khi mua ròng lần lượt ở ETF Diamond, Finlead, SSIVN30, MiraeVN30 và bán ròng ở E1, VN100. ETF Diamond tiếp tục là điểm đến của các NĐTNN với giá trị mua ròng 3,890 tỷ đồng – lớn nhất trong các ETF nội trong khi đó ETF E1 bị rút ròng 1,325 tỷ đồng.

# CHUYÊN MỤC TUẦN: Hiệu suất các ETF và diễn biến khối ngoại năm 2022

## 3. Hiệu suất các Quỹ ETF và VN-Index

**Bảng 05: Hiệu suất các Quỹ ETF chính và VN-Index trong năm 2022**

Hiệu suất theo tháng - năm 2022								Hiệu suất theo năm									
Tháng	ETF E1	Diamond	Finlead	Fubon	FTSE	ETF VNM	FTSE Vietnam	VN-Index	Năm	ETF E1	Diamond	Finlead	Fubon	FTSE	ETF VNM	FTSE Vietnam	VN-Index
Jan	-0.35%	-0.53%	-3.43%	-3.17%	-6.94%	-3.13%	-1.20%	Năm 2017	59.10%				38.55%	32.02%	52.33%		
Feb	0.23%	5.73%	4.56%	0.18%	-1.29%	-2.33%	0.77%	Năm 2018	-11.56%				-16.83%	-6.65%	-7.54%		
Mar	-1.94%	1.97%	-3.04%	-0.53%	-3.28%	-1.21%	0.17%	Năm 2019	3.14%				9.24%	5.14%	9.81%		
Apr	-5.30%	-4.09%	-10.04%	-6.11%	-9.70%	-5.39%	-8.37%	Năm 2020	21.95%				9.84%	6.98%	17.01%		
May	-6.93%	-2.95%	-9.09%	-7.82%	-5.87%	-7.36%	-5.18%	Năm 2021	43.50%	63.08%	64.69%		22.05%	43.30%	37.36%		
Jun	-4.26%	-1.46%	-8.06%	-5.43%	-10.22%	-4.75%	-7.23%	Năm 2022	-32.91%	-20.14%	-36.17%	-36.90%	-43.73%	-40.66%	-31.75%		
Jul	-1.87%	-4.31%	1.81%	0.86%	2.29%	1.46%	1.13%										
Aug	5.30%	5.30%	6.88%	5.27%	4.07%	4.72%	6.20%										
Sep	-9.70%	-8.27%	-13.77%	-9.53%	-13.24%	-11.80%	-11.55%										
Oct	-11.75%	-12.75%	-15.58%	-15.17%	-12.18%	-14.37%	-9.08%										
Nov	1.25%	2.47%	6.33%	-0.70%	9.42%	0.31%	2.11%										
Dec	-2.64%	-1.75%	2.94%	-1.24%	-6.49%	-5.53%	-3.72%										

\*Dữ liệu cập nhật đến 31/12/2022, hiệu suất tính toán đã bao gồm lợi suất cổ tức

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Nhận định:

Trong Quý 1/2023, ETF VNM sẽ thay đổi bộ chỉ số tham chiếu theo đó quỹ này sẽ đầu tư 100% vào cổ phiếu Việt Nam thay vì 75% như hiện tại vì vậy dòng tiền ngoại có thể sẽ ghi nhận tăng ròng khoảng 100 triệu USD trong thời gian tới. Mặt khác, NĐTNN tiếp tục duy trì quan điểm tích cực, lạc quan vào nền kinh tế Việt Nam do đó hoạt động quỹ ETF nói riêng và diễn biến khối ngoại nói chung được kỳ vọng sẽ là tiền đề để NĐT trong nước hoạt động sôi nổi trở lại như giai đoạn trước đó.

### Nhận định:

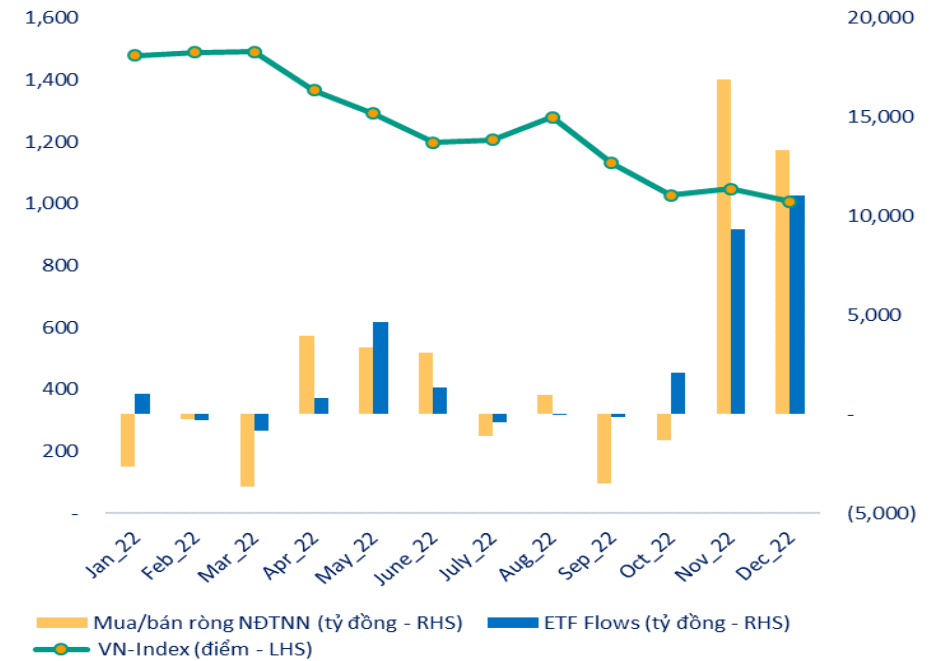
**Hiệu suất các ETF theo tháng:** ETF nội duy trì 10/12 tháng có hiệu suất tốt khi so sánh tương quan với VN-Index và 03 ETF ngoại chính còn lại.

+ ETF Diamond có hiệu suất tốt nhất trong các ETF còn lại khi duy trì 06/12 tháng có hiệu suất tốt nhất so với phần còn lại, trong khi ETF Finlead duy trì được 03/12 tháng có hiệu suất tốt nhất.

+ Tháng 10/2022 ghi nhận thời điểm duy nhất VN-Index có hiệu suất tốt hơn so với 06 ETF còn lại trong khi đó ETF Fubon ghi nhận hiệu suất tốt trong tháng 11/2022 – thời điểm quỹ này tích cực tăng ròng quy mô vào TTCK và cũng là khoảng thời gian các cổ phiếu ở mức định giá rất hấp dẫn trong nhiều năm trở lại đây.

**Hiệu suất các ETF theo năm:** Mặc dù là quỹ ETF có sự gia tăng quy mô lớn nhất trong năm 2022 ở những thời điểm TTCK sụt giảm sâu tuy nhiên hiệu suất tính theo năm của ETF Fubon chỉ tốt hơn 02 ETF ngoại còn lại là VNM và FTSE. So sánh với chỉ số VN-Index và 3 ETF nội còn lại, các ETF ngoại có hiệu suất kém hiệu quả hơn. Trong 06 ETF chính chỉ có ETF Diamond có hiệu suất tốt hơn VN-Index trong năm 2022, ghi nhận mức giảm -20.14% so với mức giảm -31.75% của VN-Index.

**Hình 01: VN-Index và diễn biến khối ngoại, ETF**



\*Dữ liệu tính theo tháng

Nguồn: Fiiipro, BSC Research

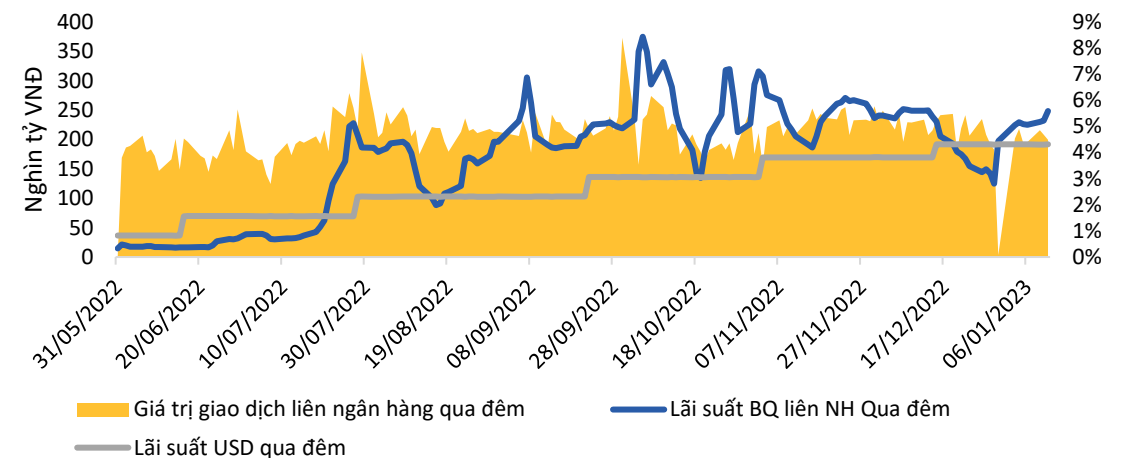
# THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

## Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 47	21/11/2022	25/11/2022	23,028.50	29,408.00	6,379.50
Tuần 48	28/11/2022	2/12/2022	43,563.11	45,660.68	2,097.57
Tuần 49	5/12/2022	9/12/2022	29,408.00	37,604.35	8,196.35
Tuần 50	12/12/2022	16/12/2022	45,660.68	72,132.64	26,471.96
Tuần 51	19/12/2022	23/12/2022	108,604.38	14,570.77	-94,033.61
Tuần 52	26/12/2022	30/12/2022	159,109.38	121,905.52	-37,203.86
Tuần 1	2/1/2023	6/1/2023	113,255.13	126,388.00	13,132.87
Tuần 2	9/1/2023	13/1/2023	137,988.19	137,016.16	-972.03

Nguồn: Fiipro, BSC Research

## Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiipro, BSC Research

## Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	5.33%	6.26%	6.50%	8.30%	9.29%	10.77%	9.61%
So với tuần trước	0.24%	0.27%	0.59%	0.04%	-0.84%	-0.01%	0.00%
KLGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	208,035	5,611	283	4,029	2,252	56	120
So với tuần trước	2.75%	-54.19%	-91.51%	29.83%	31.85%	-31.91%	0.00%

\* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 11/01/2023

Nguồn: Fiipro, BSC Research

**Nhận xét:** Trong tuần 02, 110 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu được phát hành, ngoài ra SBV thực hiện mua 39.7 nghìn tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV đã hút ròng 972.03 tỷ đồng qua OMO. Thanh khoản và lãi suất giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm tăng trong tuần 02/2023.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 5.33%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 208.04 nghìn tỷ VNĐ



# PTKT VN-INDEX: Duy trì tích lũy trong biên độ hẹp trước kỳ Nghỉ Lễ

**Đồ thị ngày:** Diễn biến giằng co với biên độ hẹp theo chiều hướng tăng nhẹ tiếp tục duy trì trong tuần này. 5 cây nến doji trên vùng tích lũy 1,050 điểm cho thấy diễn biến giằng co không xác định. Thanh khoản cũng duy trì ở mức trung bình thấp phản ánh tâm lý nghỉ ngơi trước kỳ nghỉ lễ và đứng ngoài quan sát của NĐT. Các chỉ số kỹ thuật cải thiện nhẹ. VN-Index vẫn đang nằm trong mô hình V-D-V ngược và diễn biến tuần qua chưa thay đổi trạng thái vận động của thị trường.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI tăng nhẹ từ 57 lên 59 điểm.
- MACD mở rộng so với đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản duy trì ở mức trung bình thấp tuần qua.
- VN-Index vượt trên SMA20, SMA50 và dưới SM100.

**Nhận định:** Như dự báo VN-Index đã mất đà tăng giá tuần trước và khó thể thoát khỏi xu hướng giằng co đi ngang trong tuần này và tuần trước kỳ nghỉ Lễ AL. Chỉ số có thể có biến động lớn hơn trong phiên HĐTL đáo hạn vào cuối tuần sau nhưng nhiều khả năng chỉ số sẽ tiếp giao động tích lũy theo chiều hướng tăng nhẹ trong khoảng 1,050 – 1,075 điểm trong tuần tới.



Nguồn: BSC Research

# TIN VĨ MÔ: NHNN đã mua vào 800 triệu USD

## VIỆT NAM:

- Quốc hội: phần đầu tốc độ tăng trưởng GDP cả nước bình quân đạt khoảng 7.0%/năm giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn 2031 - 2050 tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 6.5 – 7.5%/năm.
- VSD: trong năm 2022 có thêm gần 2.6 triệu tài khoản chứng khoán được mở mới, tăng trưởng 60% svck. Tổng số tài khoản chứng khoán tại ngày 31/12/2022 là xấp xỉ 7 triệu.
- NHNN: hút ròng hơn 97,267 tỷ đồng trong tuần đầu năm mới 2023 do lo ngại tỷ giá USD/VND gia tăng trước tín hiệu từ Mỹ.
- NHNN: dư nợ tín dụng toàn hệ thống tổ chức tín dụng được kỳ vọng tăng bình quân 4% trong quý I/2023 và tăng 13.7% trong năm 2023.
- NHNN: tính đến cuối T11.2022, doanh số cho vay của gói hỗ trợ lãi suất 2% mới chỉ đạt gần 30,000 tỷ đồng, dư nợ gần 23,000 tỷ đồng với số tiền hỗ trợ lãi suất gần 78 tỷ đồng.
- NHNN: đã mua vào 800 triệu USD sau khi có thông báo phương án can thiệp ngoại tệ.
- Tổng cục Thống kê: Q4.2022, lần đầu tiên Việt Nam xảy ra tình trạng thiếu đơn hàng vào dịp cuối năm khiến doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, buộc phải cắt giảm lao động.
- Bộ Công Thương: ban hành quyết định về khung giá phát điện nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp. Giá trần dự án điện mặt trời khoảng 1,185-1,508 đồng/kWh và điện gió 1,587-1,816 đồng/kWh.
- Bộ Công Thương: trong số các ý kiến góp ý gửi về có 92.2% đề xuất lựa chọn phương án rút ngắn từ 6 bậc xuống 5 bậc đối với giá điện sinh hoạt.
- Bộ Công Thương: tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa công nghiệp chế biến chế tạo lên khoảng 90% theo dự thảo Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương đến năm 2030.
- WB: dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam đạt 6.3% trong năm 2023.
- Reuters: hãng sản xuất màn hình BOE Technology Group - nhà cung ứng cho Apple, Samsung dự tính góp 400 triệu USD xây thêm 2 nhà máy ở Việt Nam.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW: 2 kịch bản tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2023. Theo đó, kịch bản 1, tăng trưởng GDP của Việt Nam tăng 6.47%, lạm phát bình quân 4.08%; kịch bản 2 tích cực hơn khi tăng NSLĐ, tăng trưởng GDP đạt 6.83%, lạm phát 3.69%.

## THẾ GIỚI:

- Bài phát biểu của quan chức Fed - Harker: đã đến lúc điều chỉnh biên độ lãi suất từ 0.5% xuống 0.25%.
- G7: tìm cách thực hiện 2 mức giá trần đối với các sản phẩm dầu của Nga kể từ ngày 05/02.
- World Bank: dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đã được hạ từ mức 3.0% vào tháng 6 năm ngoái xuống còn 1.7%, đây là mức tăng trưởng thấp thứ ba trong 30 năm qua.
- Eurozone: tỷ lệ thất nghiệp T11.2022 là 6.5% - một mức ổn định - cho thấy điều kiện thị trường lao động vẫn khá vững chắc bất chấp nguy cơ suy thoái kinh tế gia tăng.
- Goldman Sachs: dự báo tăng trưởng kinh tế cho khu vực đồng euro năm 2023 đã được nâng từ mức giảm 0.1% trước đó lên 0.6%.
- Mỹ: sắc đỏ bao trùm lên lợi suất trái phiếu chính phủ, lợi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 30 năm giảm mạnh nhất với mức giảm 6.7 điểm cơ bản.
- Mỹ: tốc độ tăng CPI hàng tháng trong T12 giảm -0.1% MoM, ghi nhận giá trị âm đầu tiên trong 32 tháng, và +6.5% YoY; tỷ lệ CPI cốt lõi hàng năm ghi nhận 5.7%.
- Mỹ: số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu đã giảm xuống 205,000 từ 206,000 trong tuần đầu tiên của năm 2023.
- Anh: dữ liệu doanh số bán lẻ T12 tốt hơn T11, tổng doanh thu của BRC +6.9% MoM, điều này cho thấy chi tiêu tăng chậm hơn so với tỷ lệ lạm phát tại quốc gia này.
- Anh: lợi tức trái phiếu chính phủ 30 năm giảm 20 điểm cơ bản trong ngày xuống 3.708%, trên đà giảm trong một ngày lớn nhất kể từ 24/10/2022.
- Trung Quốc: cung tiền M2 trong T12.2022 tăng +11.8% yoy, con số cho thấy quốc gia này đang hỗ trợ sự phục hồi của thị trường, đặc biệt là sau khi bị tê liệt bởi chính sách Zero Covid. Các khoản vay mới bằng nhân dân tệ được công bố trong suốt năm 2022 là một kỷ lục, đạt 21.3 nghìn tỷ.
- Trung Quốc: chấm dứt lệnh cấm với than từ Úc sau hơn 2 năm tranh chấp ngoại giao giữa 2 quốc gia.
- Giới chức Bắc Kinh: số ca nhiễm Covid đã lên đến đỉnh điểm sau động thái mở cửa hoàn toàn của Trung Quốc. Từ tuần trước, lưu lượng sử dụng tàu điện ngầm tại các thành phố lớn đã bắt đầu tăng cao.

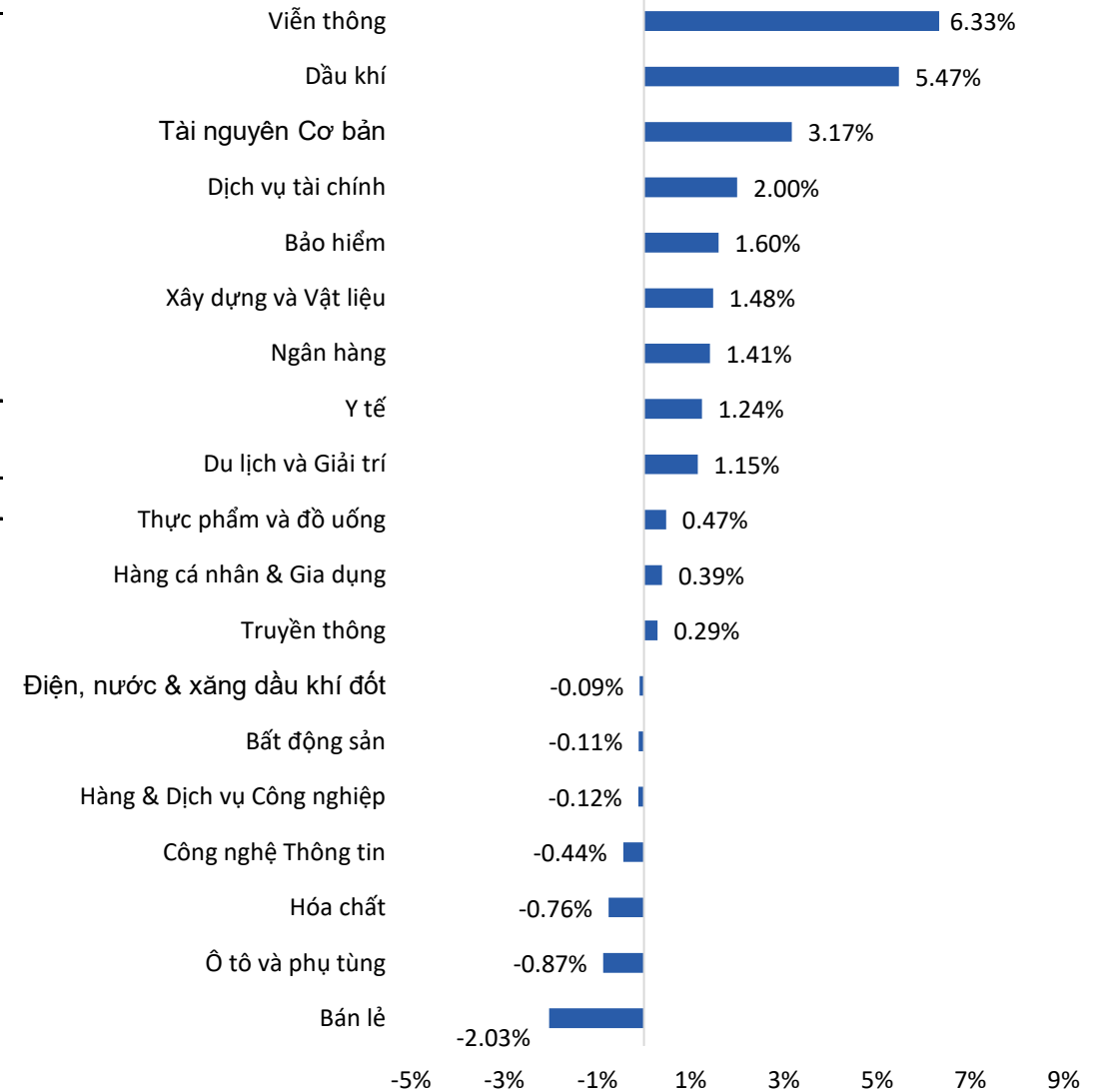
## THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- TTCK nghỉ từ Lễ từ 20/1 đến 26/1/2023
- Ngân hàng nhà nước đã đẩy mạnh mua ngoại tệ trong đầu năm 2023
- 16/1, Bộ trưởng tài chính EU họp; Báo cáo triển vọng kinh doanh NHTW Canada. 17/1, Chỉ số sản xuất công nghiệp, Doanh thu bán lẻ, Tỷ lệ thất nghiệp và GDP quý và năm của Trung Quốc; Tỷ lệ thất nghiệp Anh; CPI Canada. 18/1, Lãi suất, Biên bản chính sách tiền tệ BOJ; CPI Anh và EU; Doanh thu bán lẻ Hoa Kỳ. 19/1, Tỷ lệ thất nghiệp Australia; Đơn xin trợ cấp thất nghiệp và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 20/1, Doanh thu bán lẻ Anh và Canada.

# VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu		
Viễn thông	-9.68%	6.33%	2.86%	VGI	3.23%	
Dầu khí	-0.65%	5.47%	15.06%	PLX	5.56%	GAS -0.19%
Tài nguyên Cơ bản	-0.30%	3.17%	4.98%	HPG	2.84%	HSG 3.56%
Dịch vụ tài chính	0.66%	2.00%	-1.38%	SSI	1.59%	HCM 2.93%
Bảo hiểm	0.57%	1.60%	2.73%	BVH	1.77%	PVI 1.46%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	79.86	1.88%	8.26%	8.98%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/bbl.	85.28	1.49%	8.54%	5.47%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USd/gal.	253.28	2.32%	12.84%	20.89%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/oz.	1,920.23	1.22%	2.92%	7.79%		PNJ
Bạc	USD/oz.	24.26	2.05%	1.82%	4.09%		PNJ
Đậu tương	USd/bu.	1,527.75	0.61%	2.36%	4.25%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	743.75	0.13%	0.03%	-1.46%		AFX
Sữa	USD/cwt	18.59	-1.01%	0.00%	-2.77%	VNM, GTN, QNS	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	223.70	-1.02%	0.86%	-2.87%	DPR, PHR, HAG, HNG	SRC, CSM, DRC
Đường	USd/lb.	19.73	0.71%	4.06%	1.81%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	151.70	1.54%	-4.17%	-9.19%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	USD/MT	9,185.50	-0.02%	6.94%	7.52%	MSN, ACM, BGM	CAV, SAM, TGP, VTH
Thép	CNY/MT	4,154.00	0.68%	0.68%	5.70%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC
Nhôm	USD/MT	2,595.00	1.82%	13.05%	4.62%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	870.00	2.11%	2.11%	9.02%		HPG
Than đá	USD/MT	334.00	-2.60%	-9.36%	-7.54%	HT1, BCC, PPC, POW	HLC, NBC, TNT, THT
Thép HRC	CNY/MT	625.73	1.12%	1.12%	8.07%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

# VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
VHM	4.21%	2.30
VCB	2.14%	2.14
ACB	4.32%	0.85
SAB	2.88%	0.84
HPG	2.84%	0.80
VIB	7.04%	0.77
VPB	2.37%	0.76
PLX	5.56%	0.63
CTG	1.75%	0.60
STB	4.12%	0.47
<b>Tổng</b>		<b>10.16</b>

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
VIC	-1.96%	-1.05
EIB	-8.36%	-0.73
MWG	-2.55%	-0.40
VRE	-2.22%	-0.38
NLG	-12.94%	-0.38
KDH	-5.76%	-0.29
MSN	-0.84%	-0.29
BCM	-1.21%	-0.26
REE	-3.36%	-0.22
OCB	-3.07%	-0.19
<b>Tổng</b>		<b>-4.19</b>

Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
HPG	334.82	0.29
FUEVFN	192.37	
CTG	136.99	27.95
E1VFN3	134.18	
VHM	126.17	24.38
VCI	102.78	21.62
VIC	102.38	12.72
PVD	100.35	21.36
VNM	86.27	55.91
FUESSVFL	80.79	
<b>Tổng</b>	<b>1,397.10</b>	

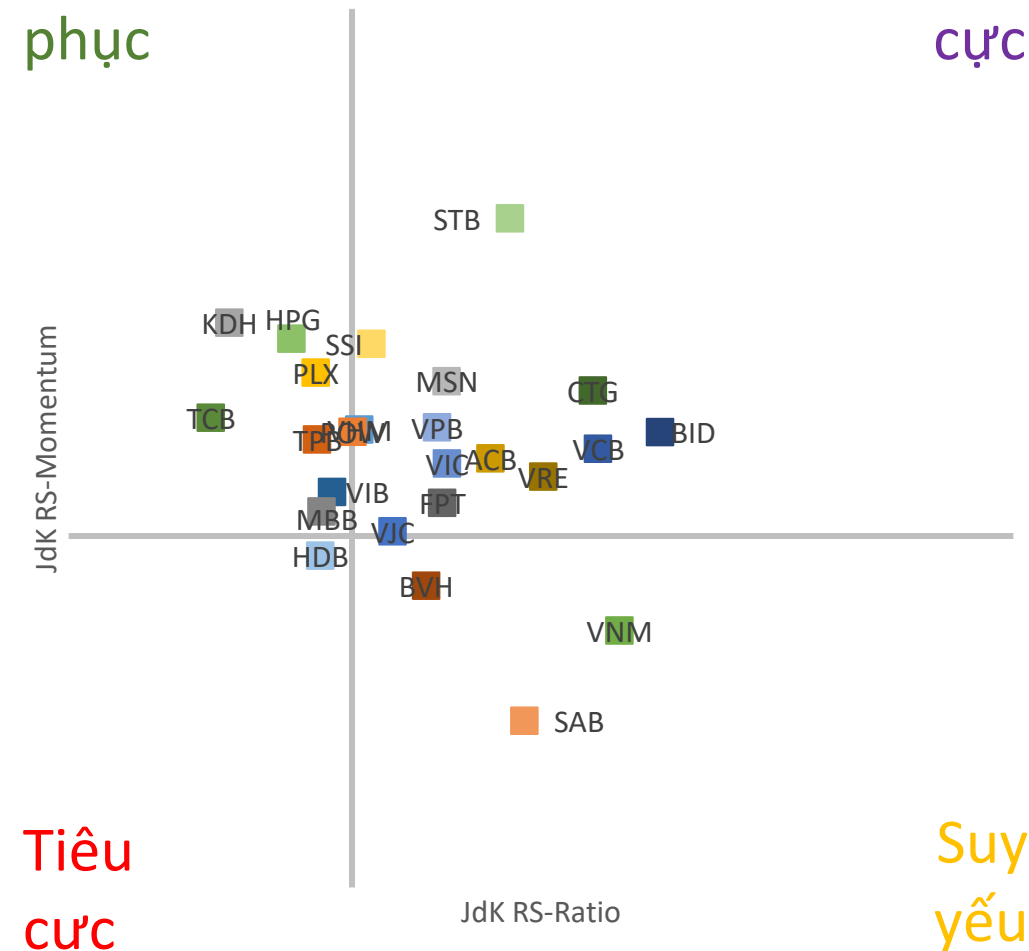
Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
EIB	-3384.19	18.95
DGC	-58.16	17.30
VCB	-55.44	23.64
DCM	-32.67	12.00
KDC	-30.51	25.60
BID	-30.46	17.15
NLG	-29.03	46.06
PVT	-26.94	19.59
FRT	-21.32	27.54
HDB	-17.91	17.99
<b>Tổng</b>	<b>-3686.63</b>	

Vận động cổ phiếu VN30			
VHM	100.4045	103.0256	4.00%
POW	100.0412	102.9533	9.22%
VJC	102.1608	100.1272	-1.10%
FPT	104.7928	100.9397	2.83%
VRE	110.1402	101.6799	13.94%
BID	116.3159	102.9477	23.67%
CTG	112.7652	104.1363	21.00%
MSN	105.0258	104.4006	13.23%
VIC	105.032	102.053	-1.26%
ACB	107.3399	102.1999	8.30%
VCB	113.0371	102.4736	19.83%
SSI	101.0459	105.4607	10.34%
VPB	104.507	103.0816	21.63%
STB	108.3709	109.0322	47.52%
KDH	93.52178	106.059	2.75%
PLX	98.0879	104.6417	33.19%
VIB	98.95997	101.2435	11.93%
HPG	96.80533	105.6067	10.22%
TPB	98.17098	102.7401	7.43%
MBB	98.39478	100.6938	6.41%
TCB	92.54642	103.3582	13.01%
GVR	83.19358	100.5805	0.34%
VNM	114.1762	97.2989	5.18%
BVH	103.9309	98.57823	-0.69%
SAB	109.1346	94.73855	1.34%
GAS	107.5597	97.33832	-4.13%
PDR	45.46635	63.83833	-68.61%
NVL	40.08624	55.17749	-80.96%
MWG	84.87981	95.32473	-20.96%
HDB	98.32804	99.43437	0.91%

Hồi  
phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích  
cực



Tiêu  
cực

Suy  
yếu

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

# DANH MỤC ĐẦU TƯ CƠ BẢN

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	24.15	19.1	26.44%	24.4	1.04%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	84.5	74.7	13.12%	90	6.51%	<a href="#">Click</a>
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	81.9	75	9.20%	94.2	15.02%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	15	13.6	10.29%	18.7	24.67%	<a href="#">Click</a>
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	53.7	37.7	42.44%	51.2	-4.66%	<a href="#">Click</a>
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	15.55	10.6	46.70%	14.1	-9.32%	
7	DRC	Ô tô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	21.45	16.7	28.44%	26.72	24.57%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80	65.9	21.40%	84.6	5.75%	<a href="#">Click</a>
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	65.5	59.8	9.53%	75.3	14.96%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.5	12.2	10.66%	15.7	16.30%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	37.20	29.00	28.28%	43.40	16.67%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	25	16.7	49.70%	18.1	-27.60%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	23	19	23.54%	24	1.07%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	42.05	37.9	10.95%	50.3	19.62%	<a href="#">Click</a>
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	86.3	70.1	23.11%	65.99	-23.53%	<a href="#">Click</a>
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	11.85	10.45	13.40%	13	9.70%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	19.95	13.6	46.69%	19.7	-1.25%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	23.4	19.1	22.51%	28	19.66%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	20.4	17.5	16.57%	24.3	19.12%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.1	12	17.50%	16	13.48%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	71.8	70.2	2.28%	86	19.78%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	85.8	75	14.40%	90.3	5.24%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	38.5	34.9	10.32%	48	24.68%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	69	74.9	-7.88%	87.2	26.38%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	80.6	75.65	6.54%	82.91	2.87%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	28.6	25	14.40%	31.8	11.19%	

# KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## **BSC Trụ sở chính**

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

## **Đối với Phân tích Nghiên cứu**

Phòng Phân tích Nghiên cứu  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

## **Đối với Khách hàng tổ chức**

Phòng TVĐT và môi giới KHTC  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

## **Đối với Khách hàng cá nhân**

Trung tâm tư vấn i-Center  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

# CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

## THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (\*)

Ngày sinh (\*)

CMTND/CCCD (\*)

Ngày cấp (\*)

Nơi cấp (\*)

Số điện thoại (\*)

Email (\*)

Địa chỉ liên hệ (\*)

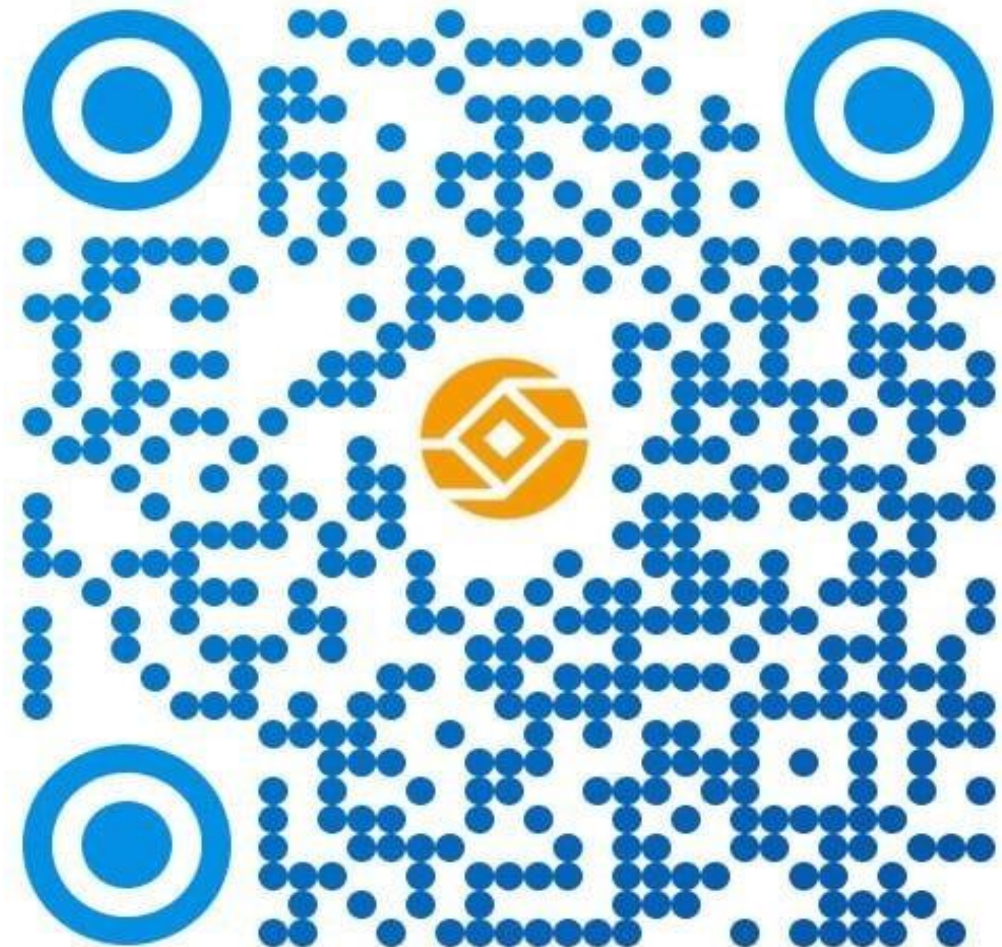
Tỉnh/Thành phố (\*)

Quận/Huyện (\*)

Phường/Xã (\*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký